TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:57/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9/2021
Về việc: " không công nhận quan hệ vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Văn Thể.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đăng Thanh.

2. Ông Vũ Ngọc Côn.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Hoàng Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Bà Bằng Thị P, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn G, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2021 và tại bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông có kết hôn với bà Bằng Thị P trên cơ sở tự nguyện tự nguyện, không bị ai ép buộc; trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà chỉ về sống chung cùng nhau tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ông và bà P chung sống đến năm 2011 thì nảy sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, bà P không quan tâm đến gia đình nên ông bà nhiều lần xảy ra cãi vã, to tiếng. Bà P bỏ về nhà đẻ tại thôn G, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang và ly thân từ đó đến nay. Nay ông thấy ông và bà P ly thân đã lâu, không còn tình cảm gì. Ông đã được Tòa án giải thích về việc vợ chồng không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Bằng Thị P.

Về con chung: Ông và bà P có hai con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/01/1995 và Nguyễn Hồng G, sinh ngày 03/3/1997. Hiện các con chung đều đã trưởng thành, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Bằng Thị P vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Bà Bằng Thị P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà P không cung cấp văn bản ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, không tham dự phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của bà P được.

Ông Bằng Văn B là bố đẻ của bà Bằng Thị P cho biết: Bà P hiện đi làm ăn xa, vẫn liên lạc về gia đình, gia đình ông có thông báo cho bà P về yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên bà P không làm văn bản trình bày ý kiến của mình gửi Tòa án cũng như không cung cấp địa chỉ chỗ ở, nơi làm việc cho gia đình ông biết để Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vẫn giữa nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Bằng Thị P; Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung, công nợ chung.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T: Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Bằng Thị P là vợ chồng.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo Biên lai thu số: 0010296 ngày 07 tháng 5 năm 2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Bằng Thị P có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn G, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[1.2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Bị đơn bà Bằng Thị P được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn đã ghi đúng, đầy đủ địa chỉ của bị đơn. Qua xác minh tại địa phương và xác nhận của gia đình bà Bằng Thị P thì hiện nay bà P vẫn có hộ khẩu tại thôn G, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng bà P đi làm ăn nơi khác thường đi đi, về về. Tuy nhiên bà P không cung cấp địa chỉ, nơi ở, nơi làm việc hiện nay, không thông báo cho ông T biết. Tại Công văn số 14643/QLXNC-P5 ngày 24/6/2021 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp thông tin bà Bằng Thị P đã xuất cảnh ngày 10/01/2005 và nhập cảnh về nước ngày 25/5/2005.

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là trường hợp cố tình giấu giếm địa chỉ. Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt bà P.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn T và bà Bằng Thị P tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn và qua xác minh tại địa phương thì được biết ông T và bà P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 và có hai người con chung. Qua xác minh, hiện nay tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang không còn lưu trữ sổ sách về việc đăng ký kết hôn trước năm 2000; tra cứu tại sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn giai đoạn từ năm 2000 đến nay thì không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa ông T và bà P.

Đồng thời, qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang thì được biết hiện nay Ủy ban nhân dân xã Q không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn trước năm 1995; tra cứu tại sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn giai đoạn từ năm 1995 đến nay thì không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa ông T và bà P. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Bằng Thị P không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Trong quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn, phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà P. Căn cứ quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Bằng Thị P là vợ chồng.

[3.2]. Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Bằng Thị P có hai con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 01/01/1995 và Nguyễn Hồng G, sinh ngày 03/3/1997. Do hai con chung đều đã trưởng thành, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T: Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Bằng Thị P là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo Biên lai thu số: 0010296 ngày 07 tháng 5 năm 2021.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phan Văn Thể